

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông	Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông	Trần Công Chiến	Thành viên
Ông	Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông	Bùi Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Duy Lý	Thành viên	
Ông	Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/10/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc
Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ việc Tổng Công ty không thực hiện xác định lại phần lãi/lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Lương Mỹ tại thời điểm Tổng Công ty giảm tỷ lệ đầu tư tại công ty này từ 51% xuống 36% do công ty này không lập báo cáo tài chính tại thời điểm nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.002.846.731.911	890.119.179.012
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	315.968.798.823	174.007.604.478
111 1. Tiền		55.420.842.933	78.154.911.780
112 2. Các khoản tương đương tiền		260.547.955.890	95.852.692.698
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	280.926.571.333	312.472.324.400
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		280.926.571.333	312.472.324.400
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.137.095.726	90.553.854.383
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.689.468.124	52.741.009.507
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.861.088.874	6.753.218.327
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.450.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.535.521.119	28.461.272.549
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.248.982.391)	(1.226.646.000)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.375.000.000
140 IV. Hàng tồn kho	9	276.303.242.946	309.390.163.778
141 1. Hàng tồn kho		276.303.242.946	309.426.101.736
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(35.937.958)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.511.023.083	3.695.231.973
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	79.085.048	48.998.482
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.418.804.586	3.408.574.699
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.013.133.449	237.658.792
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.679.263.353	480.677.543.035
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	7	60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		309.978.942.911	332.236.088.042
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	309.978.942.911	332.236.088.042
222 - Nguyên giá		829.623.043.095	776.835.387.279
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(519.644.100.184)	(444.599.299.237)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		353.629.931	1.256.686.713
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353.629.931	1.256.686.713
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	109.107.865.976	115.407.115.220
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		94.394.553.831	101.975.623.590
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.602.686.209	14.985.801.078
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.889.374.064)	(1.554.309.448)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		31.178.824.535	31.717.653.060
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	31.178.824.535	31.717.653.060
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.453.525.995.264	1.370.796.722.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		282.371.832.610	288.576.804.444
310 I. Nợ ngắn hạn		275.852.550.055	283.469.453.545
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.281.639.736	89.503.102.196
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.618.345.674	6.019.944.236
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.103.686.891	15.285.443.295
314 4. Phải trả người lao động		43.436.037.004	41.885.554.273
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.549.637.381	4.796.285.886
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	32.185.647.197	36.426.528.877
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	17.994.742.564	28.535.638.123
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		411.118.753	527.384.711
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.271.694.855	60.489.571.948
330 II. Nợ dài hạn		6.519.282.555	5.107.350.899
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	2.116.640.000	1.548.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	600.000.480
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	4.402.642.555	2.959.350.419
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.171.154.162.654	1.082.219.917.603
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	1.171.154.162.654	1.082.219.917.603
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	-
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		17.612.640.778	103.894.555.845
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.950.416.265	106.985.068.961
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		43.711.753.665	43.058.244.732
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		100.238.662.600	63.926.824.229
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		363.039.839.523	326.789.026.709
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.453.525.995.264	1.370.796.722.047

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.762.321.061.219	2.593.742.995.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	121.875.416.966	100.545.580.022
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.640.445.644.253	2.493.197.415.282
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.266.648.043.832	2.207.525.807.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		373.797.600.421	285.671.608.034
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	39.517.649.902	33.226.936.681
22	7. Chi phí tài chính	23	5.247.399.560	4.222.259.162
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.472.393.374	3.548.278.006
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.199.759.676)	4.466.662.381
25	9. Chi phí bán hàng	24	160.506.174.352	124.085.405.043
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	54.467.205.724	51.467.104.115
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.894.711.011	143.590.438.776
31	12. Thu nhập khác	26	27.500.803.233	14.837.753.705
32	13. Chi phí khác	27	17.184.836.815	14.295.477.582
40	14. Lợi nhuận khác		10.315.966.418	542.276.123
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.210.677.429	144.132.714.899
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.109.688.677	9.300.336.572
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	1.443.292.136	2.613.099.220
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		188.657.696.616	132.219.279.107
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		100.238.662.600	63.926.824.229
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		88.419.034.016	68.292.454.878
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.589	1.013

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Lê Nhân Đức



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		200.210.677.429	144.132.714.899
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.093.135.107	81.908.815.123
03	- Các khoản dự phòng		4.241.135.049	(1.344.108.725)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(34.519.780)	63.476.972
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.295.012.204)	(28.648.492.508)
06	- Chi phí lãi vay		3.472.393.374	3.548.278.006
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		258.687.808.975	199.660.683.767
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(53.455.662.283)	55.604.034.317
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		33.122.858.790	98.948.068.775
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(702.635.685)	(35.187.491.465)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		508.741.959	(2.875.407.032)
14	- Tiền lãi vay đã trả		983.186.411	(2.962.838.577)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.777.955.580)	(15.646.148.569)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.313.821.140	25.431.655.195
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.682.963.054)	(44.431.740.774)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.997.200.673	278.540.815.637
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.916.077.411)	27.559.100.254
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.129.511.189	8.114.120.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.658.470.764)	(243.472.324.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.354.223.831	50.139.249.200
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(750.000.000)	(32.999.666.410)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.528.413.568	29.208.324.409
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.049.563.846	22.810.998.881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.737.164.259	(138.640.197.466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		73.714.788.154	140.892.952.383
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(84.855.684.193)	(206.498.097.059)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(77.675.913.810)	(70.287.207.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.816.809.849)	(135.892.352.176)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		141.917.555.083	4.008.265.995
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		174.007.604.478	169.992.417.675
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.639.263	6.920.808
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>315.968.798.823</u>	<u>174.007.604.478</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.968.940.146	4.220.431.952
Tiền gửi ngân hàng	50.451.902.787	73.934.479.828
Các khoản tương đương tiền	260.547.955.890	95.852.692.698
	315.968.798.823	174.007.604.478

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Cty CP Bía - Rượu - Nước giải khát Hà nội	19.820.130.346	7.153.468.063
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	5.650.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	19.350.097.920	4.671.087.170
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.869.239.858	40.916.454.274
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>24.554.187.469</i>	<i>20.601.840.637</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>24.315.052.389</i>	<i>20.314.613.637</i>
	93.689.468.124	52.741.009.507

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(1.225.000.000)	2.450.000.000	(1.225.000.000)
	<u>2.300.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>	<u>2.450.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	498.820.000	-	855.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	879.250.500	-	201.350.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Ký quỹ tại Ngân hàng thương mại	-	-	2.688.316.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.411.080	-	391.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal	924.100.783	-	1.066.577.224	-
- Phải thu lãi tiền gửi	9.116.745.652	-	6.358.108.051	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	13.481.592.397	-	13.078.039.923	-
- Bảo hiểm xã hội	337.313.973	-	231.731.060	-
- Phải thu khác ngắn hạn	1.296.286.734	-	2.643.559.791	-
	<u>26.535.521.119</u>	<u>-</u>	<u>28.461.272.549</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	204.000.000	204.000.000	212.400.000	212.400.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2.984.896.400	-	2.984.896.400	2.984.896.400
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2.300.000.000	1.075.000.000	2.450.000.000	1.225.000.000

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	533.052.000	533.052.000	683.052.000	683.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	37.439.991
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	6.196.134.391	1.947.152.000	6.504.534.391	5.277.888.391

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.432.638.727	-	137.033.923.305	-
- Công cụ, dụng cụ	1.102.869.813	-	751.575.771	-
- Chi phí sản SXKD dở dang	17.730.201.076	-	34.965.770.813	-
- Thành phẩm	99.043.870.733	-	92.768.903.217	-
- Hàng hóa	18.993.662.597	-	43.905.928.630	(35.937.958)
	276.303.242.946	-	309.426.101.736	(35.937.958)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	9.538.801	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	69.546.247	48.998.482
	79.085.048	48.998.482

		Mẫu B09 - DN	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)			
b) Dài hạn			
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.142.018.529	10.207.845.789	
- Đàn lợn sinh sản	22.095.388.666	20.667.392.127	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	809.240.330	263.522.540	
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126.250.000	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	132.177.010	452.642.604	
	31.178.824.535	31.717.653.060	

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ	Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn					
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.295.084.000	2.295.084.000	-	-	
- Malterie Du Chateau	6.173.590.722	6.173.590.722	-	-	
- Phải trả các đối tượng khác	86.812.965.014	86.812.965.014	89.503.102.196	89.503.102.196	
	95.281.639.736	95.281.639.736	89.503.102.196	89.503.102.196	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200.262.888	200.262.888	200.262.888	200.262.888	
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LTD	-	-	772.358.538	772.358.538	
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade Co., LTD	389.694.060	389.694.060	-	-	
	589.956.948	589.956.948	972.621.426	972.621.426	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>					

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

Mẫu B09 - DN

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.076.465.198	3.587.258.235
- Trích trước chi phí sửa chữa chuồng trại	-	527.384.711
- Chi phí phải trả khác	473.172.183	681.642.940
	6.549.637.381	4.796.285.886

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	86.407.049	126.284.870
- Bảo hiểm xã hội	163.930.247	188.491.556
- Bảo hiểm y tế	480.240	65.208
- Bảo hiểm thất nghiệp	213.440	28.980
- Phải trả về cổ phần hoá	498.820.000	855.820.000
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	137.683.646	4.675.720.000
- Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	-	431.830.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	578.593.826	526.865.335
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	24.256.050.572	22.685.950.570
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	615.638.778	577.233.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.776.868	694.186.037
	32.185.647.197	36.426.528.877
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.116.640.000	1.548.000.000
	2.116.640.000	1.548.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
	5.663.851.808	5.663.851.808

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	77,59	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	0,00	76.500.000.000	12,12
Công ty CP Chứng khoán IB	30.000.000.000	4,75	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	46.500.000.000	7,37	-	-
Cổ đông khác	44.910.000.000	7,12	44.910.000.000	7,12
	631.010.000.000	100,00	631.010.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.705.550.000	25.240.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.612.640.778	103.894.555.845
	17.612.640.778	103.894.555.845

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	25.344,28	46.840,29
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	514,70	512,09

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	340.446.876.447	287.459.016.728
Doanh thu bán sản phẩm sữa	1.941.624.214.962	1.868.383.239.607
Danh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	261.103.957.309	225.164.092.648
Danh thu bán bò	25.967.858.635	22.291.783.000
Danh thu bán thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu khác	9.220.247.782	4.043.014.953
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1.328.119.284	1.349.388.423
Danh thu bán thành phẩm	178.320.600.047	177.966.144.862
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1.845.240.909	4.731.554.000
Doanh thu khác	2.463.945.844	2.354.761.083
	2.762.321.061.219	2.593.742.995.304

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	48.730.736.242	48.267.276.520
Hàng bán bị trả lại	73.132.549.054	51.031.910.761
Giảm giá hàng bán	12.131.670	1.246.392.741
	121.875.416.966	100.545.580.022

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	302.760.579.846	273.123.165.658
Giá vốn của sản phẩm sữa	1.508.439.599.887	1.494.419.171.736
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	230.675.236.444	231.311.800.769
Giá vốn bán bò	28.323.244.880	21.278.592.922
Giá vốn bán thành phẩm	194.444.751.451	186.534.341.785
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	2.004.631.324	858.734.378
	2.266.648.043.832	2.207.525.807.248

Mẫu B09 - DN

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.486.076.068	28.134.981.605
Lãi bán các khoản đầu tư	165.188.432	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.766.459	513.510.903
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	95.321.242	298.099.846
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	34.519.780	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.360.777.921	3.931.670.826
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	348.673.501
	39.517.649.902	33.226.936.681

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.472.393.374	3.548.278.006
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	104.682.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	329.941.570	348.323.325
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.335.064.616	(10.683.059)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.476.972
Chi phí tài chính khác	110.000.000	168.181.819
	5.247.399.560	4.222.259.162

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.578.569.205	1.191.956.385
Chi phí nhân công	32.828.970.086	28.115.812.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.097.941	343.596.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.307.207.365	11.697.906.628
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	65.736.953.446	24.568.119.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.256.313.963	36.000.392.744
Chi phí khác bằng tiền	21.324.062.346	22.167.620.557
	160.506.174.352	124.085.405.043

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.104.131	1.276.913.763
Chi phí nhân công	32.216.216.959	31.066.965.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.833.208.378	1.994.939.777
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.122.827	252.529.438
Thuế, phí, lệ phí	2.673.598.972	2.178.827.915
Chi phí dự phòng	3.022.336.391	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.816.829.445	3.645.696.479
Chi phí khác bằng tiền	7.527.788.621	11.051.230.929
	54.467.205.724	51.467.104.115

Mẫu B09 - DN

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.885.418.044	345.135.000
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	8.670.544.500	7.768.985.600
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	167.668.826	69.564.519
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	4.909.091.708	-
Thu nhập từ cho thuê chuồng trại	848.010.065	965.538.886
Thu hỗ trợ	7.654.352.610	-
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	222.702.000	93.500.000
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	1.606.941.940	2.805.272.984
Thu nhập khác	1.536.073.540	2.789.756.716
	27.500.803.233	14.837.753.705

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thanh lý, bỏ và lợn loại	9.483.917.507	7.406.702.352
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	492.478.631	2.321.263.953
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.617.436.799	3.742.988.202
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	814.982.382	210.530.250
Chi phạt vi phạm	56.421.537	38.484.556
Các khoản chi phí khác	719.599.959	575.508.269
	17.184.836.815	14.295.477.582

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	19.620.180.456	16.718.530.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(9.510.491.779)	(7.418.193.857)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.109.688.677	9.300.336.572
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(3.192.467)	6.342.619.530
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.777.955.580)	(15.646.148.569)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.671.459.370)	(3.192.467)

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.402.642.555	2.959.350.419
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.402.642.555	2.959.350.419

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.443.292.136	2.613.099.220
	1.443.292.136	2.613.099.220

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.238.662.600	63.926.824.229
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.238.662.600	63.926.824.229
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.589	1.013

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.572.640.125.415	1.930.903.044.268
Chi phí nhân công	136.586.051.427	142.805.929.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.093.135.107	75.519.404.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.153.641.442	95.000.314.992
Chi phí khác bằng tiền	69.397.925.398	70.553.584.630
	1.945.870.878.789	2.314.782.278.007

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Giá trị ghi sổ kế toán				
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.968.798.823	-	174.007.604.478	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.284.989.243	(3.023.982.391)	81.262.282.056	(1.646.000)
Các khoản cho vay	283.226.571.333	(1.225.000.000)	314.922.324.400	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	17.602.686.209	(2.889.374.064)	14.985.801.078	(1.554.309.448)
Cộng	737.083.045.608	(7.138.356.455)	585.178.012.012	(2.780.955.448)

Mẫu B09 - DN

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.994.742.564	29.135.638.603
Phải trả người bán, phải trả khác	129.583.926.933	127.477.631.073
Chi phí phải trả	6.549.637.381	4.796.285.886
Cộng	154.128.306.878	161.409.555.562

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Mẫu B09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.968.798.823	-	-	315.968.798.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.201.006.852	60.000.000	-	117.261.006.852
Các khoản cho vay	282.001.571.333	-	-	282.001.571.333
Đầu tư dài hạn	-	14.713.312.145	-	14.713.312.145
	715.171.377.008	14.773.312.145	-	729.944.689.153
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.007.604.478	-	-	174.007.604.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.200.636.056	60.000.000	-	81.260.636.056
Các khoản cho vay	313.697.324.400	-	-	313.697.324.400
Đầu tư dài hạn	-	13.431.491.630	-	13.431.491.630
	568.905.564.934	13.491.491.630	-	582.397.056.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	17.994.742.564	-	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	127.467.286.933	2.116.640.000	-	129.583.926.933
Chi phí phải trả	6.549.637.381	-	-	6.549.637.381
	152.011.666.878	2.116.640.000	-	154.128.306.878
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	28.535.638.123	600.000.480	-	29.135.638.603
Phải trả người bán, phải trả khác	125.929.631.073	1.548.000.000	-	127.477.631.073
Chi phí phải trả	4.796.285.886	-	-	4.796.285.886
	159.261.555.082	2.148.000.480	-	161.409.555.562

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	1.819.760.929.666	204.288.458.682	616.396.255.905	2.640.445.644.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	311.321.329.779	(18.479.537.649)	80.955.808.291	373.797.600.421
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	40.916.077.411
Tài sản bộ phận	118.777.889.493	166.279.705.059	591.837.200.133	876.894.794.685
Tài sản không phân bổ	-	-	-	535.715.123.168
Tổng tài sản	118.777.889.493	166.279.705.059	591.837.200.133	1.453.525.995.264
Nợ phải trả của các bộ phận	91.829.917.918	39.121.787.130	30.931.386.253	161.883.091.301
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	116.086.098.754
Tổng nợ phải trả	91.829.917.918	39.121.787.130	30.931.386.253	277.969.190.055

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động tài chính			
Thu tiền lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	-	8.352.000
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	519.902.778
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	1.097.105.518

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức từ các đơn vị cổ phần			
- Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Đơn vị nhận vốn góp	-	84.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính			
Thu tiền lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	320.390.000	407.769.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669.430.000	502.072.500
- Công ty Cổ phần Giống và Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	36.450.060	48.600.080
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	422.830.060	724.462.500
- Công ty Cổ phần Phát triển giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	-	56.700.000
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	-	200.000.000
- Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand Hà Nội	Công ty liên kết	736.130.876	736.130.876
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	-	119.700.000
- Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Đơn vị nhận vốn góp	221.760.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365.677.916	365.677.916
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	-
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.450.000.000
Phải thu về cổ phần hóa			
- Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	-	79.100.000
- Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	Đơn vị nhận vốn góp	-	135.100.000
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	284.620.000
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	357.000.000
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
Phải thu về lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	-	457.191.000

Mẫu B09 - DN

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải trả			
Phải trả về cổ phần hóa			
- Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	Đơn vị nhận vốn góp	-	135.100.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	-	79.100.000
- Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	284.620.000
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	357.000.000
Phải trả về người bán			
- Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm	Đơn vị nhận vốn góp	-	138.922.000
- Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	Công ty liên kết	1.048.246.391	1.415.121.185
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		5.452.169.749	4.213.733.521

36 . THUYẾT MINH HỒI TỔ

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

Hủy bút toán tạm phân phối lợi nhuận của Công ty Con - Sữa Mộc Châu cho Công ty mẹ trong năm 2014	Nợ TK338/ Có TK421	26.962.092.500
Hủy bút toán tạm phân phối lợi nhuận của Công ty Con - Sữa Mộc Châu cho cổ đông không chi phối	Nợ TK338/ Có chỉ tiêu LICĐ không chi phối	27.081.976.500
Hoàn nhập dự phòng khoản vay ngắn hạn năm 2014 đã trích lập cho Công ty Cổ phần gà giống Châu Thành	Nợ TK 229/ Có TK 421	(1.225.000.000)
Phân loại lại lãi dự tính phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào	Nợ TK338/ Có TK 335	1.152.900.000
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không chi phối trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Nợ chỉ tiêu LICĐ không chi phối	(9.005.334.367)
Điều chỉnh doanh thu và chi phí bán hàng của hàng khuyến mại tặng kèm tại Công ty Con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK511/ Có TK641	190.531.911.087
Phân loại lại thu nhập khác sang doanh thu khác_vật tư, công phối giống cho bò tại Công ty con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK711/Có TK511	5.380.261.274
Phân loại lại chi phí khác sang giá vốn khác_vật tư, công phối giống cho bò tại Công ty Con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK 632/Có TK811	7.729.884.812
Hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá_Số đã phân bổ lũy kế đến 31/12/2014	Nợ TK 269/ Có TK 421	4.630.430.016
Hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá_Số đã phân bổ trong năm 2014	Nợ TK 269/ Có TK 642	9.260.860.032
Ghi nhận tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá	Nợ TK 412/ Có TK 269	86.458.733.912
Ghi nhận thuế TNDN hoãn lãi phải trả do hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch đánh giá khoản đầu tư vào công ty con_Số đã phân bổ lũy kế đến 31/12/2014	Nợ TK 421/ Có TK 347	346.251.199
Ghi nhận thuế TNDN hoãn lãi phải trả do hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch đánh giá khoản đầu tư vào công ty con_Số đã phân bổ trong năm 2014	Nợ TK 8212/ Có TK 347	2.613.099.220

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Việc điều chỉnh hồi tố đã dẫn đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 thay đổi một số chỉ tiêu:

Trước điều chỉnh			Sau điều chỉnh hồi tố			Thay đổi
Mã số	Chỉ tiêu	VND	Mã số	Chỉ tiêu	VND	VND
139	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.646.000)	137	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.226.646.000)	1.225.000.000
319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	92.848.497.877	319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	36.426.528.877	56.421.969.000
269	- Lợi thế thương mại	72.567.443.864	269	- Lợi thế thương mại	-	72.567.443.864
341	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	341	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.959.350.419	(2.959.350.419)
416	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	416	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(86.458.733.912)	86.458.733.912
420	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.091.036.832	421	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.985.068.961	(37.894.032.129)
439	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	299.707.050.209	429	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	326.789.026.709	(27.081.976.500)

Việc điều chỉnh hồi tố đã dẫn đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 thay đổi một số chỉ tiêu:

Trước điều chỉnh			Sau điều chỉnh hồi tố			Thay đổi
Mã số	Chỉ tiêu	VND	Mã số	Chỉ tiêu	VND	VND
01	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.778.894.645.117	01	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.593.742.995.304	185.151.649.813
10	- Giá vốn hàng bán	2.199.795.922.436	10	- Giá vốn hàng bán	2.493.197.415.282	(293.401.492.846)
25	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.727.964.147	25	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.467.104.115	9.260.860.032
31	- Thu nhập khác	20.218.014.979	31	- Thu nhập khác	14.837.753.705	5.380.261.274
32	- Chi phí khác	22.025.362.394	32	- Chi phí khác	14.295.477.582	7.729.884.812
52	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	52	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.613.099.220	(2.613.099.220)
61	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	59.287.120.511	62	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	68.292.454.878	(9.005.334.367)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
135	- Các khoản phải thu khác	26.555.194.969	136	- Phải thu ngắn hạn khác	28.461.272.549	(1.906.077.580)
			139	- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.375.000.000	(1.375.000.000)
158	- Tài sản ngắn hạn khác	3.281.077.580				3.281.077.580
121	- Đầu tư ngắn hạn	314.922.324.400	123	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	312.472.324.400	2.450.000.000
			315	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.450.000.000	(2.450.000.000)
218	- Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	60.000.000	60.000.000
268	- Tài sản dài hạn khác	60.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(60.000.000)
230	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.256.686.713	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.256.686.713	-
311	- Vay và nợ ngắn hạn	28.535.638.123	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.535.638.123	-
312	- Phải trả người bán	89.503.102.196	311	Phải trả người bán ngắn hạn	89.503.102.196	-
333	- Phải trả dài hạn khác	1.548.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	1.548.000.000	-
334	- Vay và nợ dài hạn	600.000.480	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	600.000.480	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631.010.000.000	-
			411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	631.010.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	61.728.943.673	418	Quỹ đầu tư phát triển	103.894.555.845	42.165.612.172
418	Quỹ dự phòng tài chính	42.165.612.172				(42.165.612.172)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.091.036.832	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.985.068.961	37.894.032.129
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	43.058.244.732	
			421b	- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	63.926.824.229	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

38 . SỔ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
14	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.466.662.381	24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.466.662.381	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	103.000.000.000	103.000.000.000	213.430.324.400	213.430.324.400
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu (3)	78.583.897.000	78.583.897.000	45.042.000.000	45.042.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (4)	39.342.674.333	39.342.674.333	10.000.000.000	10.000.000.000
	280.926.571.333	280.926.571.333	312.472.324.400	312.472.324.400

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng, lãi suất tiền gửi là từ 6% - 6,3%/năm

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 7 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,5 - 6,8%/năm

(4) Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 6,3%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95.778.391.941	94.394.553.831	-	99.173.690.640	101.975.623.590	-
1. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Triều 2006	-	-	-	1.528.413.568	1.613.419.421	-
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	6.341.041.389	-	3.864.583.308	7.708.097.562	-
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	1.227.792.997	-	1.573.869.086	1.028.107.430	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17.609.383.826	19.559.925.752	-	17.609.383.826	19.423.274.115	-
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	7.704.954.688	-	6.042.617.989	4.719.706.325	-
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	10.986.896.680	-	10.122.142.416	10.380.408.297	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	-	-	-	2.616.885.131	2.989.650.662	-
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	3.316.602.692	-	2.392.638.008	2.992.578.212	-
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	3.020.781.723	-	2.629.745.540	2.798.147.775	-
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	750.174.885	-	655.437.752	773.250.785	-
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.023.983.241	-	861.183.119	949.134.513	-
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	4.892.809.151	-	8.972.667.170	4.892.809.151	-
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	4.915.967.820	-	3.318.973.219	4.683.718.693	-
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	18.934.778.835	-	25.949.866.410	25.421.922.650	-
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	11.035.284.098	11.718.843.978	-	11.035.284.098	11.601.397.999	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	17.602.686.209	14.713.312.145	(2.889.374.064)	14.985.801.078	13.431.491.630	(1.554.309.448)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)	1.899.327.884	1.651.245.163	(248.082.721)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)	4.257.100.000	3.215.400.864	(1.041.699.136)
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	2.616.885.131	2.616.885.131	-	-	-	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	396.374.896.931	392.101.684.757	(2.889.374.064)	397.153.310.499	398.400.934.001	(1.554.309.448)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27,19%	27,19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Thực hiện thoái vốn theo lộ trình tại tờ trình số 106/TT-CN-HĐQT gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện thoái vốn của Tổng Công ty tại một số doanh nghiệp.
- Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm do suy giảm tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết
- Giá trị thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm: 1.528.413.568 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sỏi Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Sơn La	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	255.403.416.546	402.919.448.765	50.762.701.985	1.018.120.079	58.660.837.709	8.070.862.195	776.835.387.279
Số tăng trong năm	7.435.222.362	20.728.217.010	14.281.302.329	-	25.899.092.310	-	68.343.834.011
- Mua trong năm	2.232.182.546	17.014.389.926	14.091.302.329	-	-	-	33.337.874.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.237.582.976	3.340.619.634	-	-	-	-	7.578.202.610
- Bê tơ chuyển thành bỏ vất sữa	-	-	-	-	23.974.005.710	-	23.974.005.710
- Tăng do đánh giá lại	-	-	190.000.000	-	-	-	190.000.000
- Tăng do phân loại lại	965.456.840	373.207.450	-	-	1.925.086.600	-	3.263.750.890
Số giảm trong năm	(159.706.060)	(741.963.360)	(2.322.047.047)	-	(9.441.918.288)	(2.890.543.440)	(15.556.178.195)
- Thanh lý, nhượng bán	(159.706.060)	(741.963.360)	(1.948.839.597)	-	(9.441.918.288)	-	(12.292.427.305)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(373.207.450)	-	-	(2.890.543.440)	(3.263.750.890)
Số dư cuối năm	262.678.932.848	422.905.702.415	62.721.957.267	1.018.120.079	75.118.011.731	5.180.318.755	829.623.043.095
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	123.911.400.460	275.889.978.882	25.052.734.290	939.533.614	15.233.668.116	3.571.983.875	444.599.299.237
Số tăng trong năm	20.076.993.259	42.301.281.116	6.423.147.178	25.259.228	12.837.984.026	789.146.898	82.453.811.705
- Khấu hao trong năm	19.470.217.406	42.301.281.116	6.423.147.178	25.259.228	12.084.083.281	789.146.898	81.093.135.107
- Tăng do phân loại lại	606.775.853	-	-	-	753.900.745	-	1.360.676.598
Số giảm trong năm	(131.970.230)	(726.438.360)	(1.818.752.641)	-	(3.371.172.929)	(1.360.676.598)	(7.409.010.758)
- Thanh lý, nhượng bán	(131.970.230)	(726.438.360)	(1.818.752.641)	-	(3.371.172.929)	-	(6.048.334.160)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	(1.360.676.598)	(1.360.676.598)
Số dư cuối năm	143.856.423.489	317.464.821.638	29.657.128.827	964.792.842	24.700.479.213	3.000.454.175	519.644.100.184
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	131.492.016.086	127.029.469.883	25.709.967.695	78.586.465	43.427.169.593	4.498.878.320	332.236.088.042
Tại ngày cuối năm	118.822.509.359	105.440.880.777	33.064.828.440	53.327.237	50.417.532.518	2.179.864.580	309.978.942.911

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.330.403.987 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 136.747.793.676 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	27.735.637.850	27.735.637.850	73.714.788.154	84.055.684.033	17.394.741.971	17.394.741.971
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Mỹ Hào (1)	7.462.140.311	7.462.140.311	-	-	7.462.140.311	7.462.140.311
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quận 1 (2)	4.566.000.000	4.566.000.000	19.000.000.000	18.566.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nn&PTTN Việt Nam - CN huyện Bình Xuyên	2.392.450.311	2.392.450.311	-	2.392.450.311	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	2.109.010.051	2.109.010.051	-	2.109.010.051	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (3)	5.053.654.177	5.053.654.177	15.607.379.502	17.628.432.019	3.032.601.660	3.032.601.660
- Ngân hàng NN&PTTN Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	22.912.685.925	22.912.685.925	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	4.252.383.000	4.252.383.000	3.744.322.727	7.296.705.727	700.000.000	700.000.000
- Ngân hàng NN&PTTT Việt Nam - CN Bắc Điện Bàn (5)	1.900.000.000	1.900.000.000	12.450.400.000	13.150.400.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	800.000.273	800.000.273	600.000.480	800.000.160	600.000.593	600.000.593
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	800.000.273	800.000.273	600.000.480	800.000.160	600.000.593	600.000.593
	28.535.638.123	28.535.638.123	74.314.788.634	84.855.684.193	17.994.742.564	17.994.742.564
b) Vay dài hạn	1.400.000.753	1.400.000.753	-	800.000.273	600.000.480	600.000.480
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	1.400.000.753	1.400.000.753	-	800.000.273	600.000.480	600.000.480
	1.400.000.753	1.400.000.753	-	800.000.273	600.000.480	600.000.480
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(800.000.273)	(800.000.273)	(600.000.480)	(800.000.273)	(600.000.480)	(600.000.480)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	600.000.480	600.000.480			-	-

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoan nợ là 7.462.140.311 đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015, hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Vay tín chấp không quy định tài sản đảm bảo.
- (3) Theo hợp đồng tín dụng số 157-215/HĐTD/NHCT126 ký ngày 27/11/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa. Hạn mức vay 9 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết 30/11/2016. Lãi suất cho vay được quy định tại từng giấy nhận nợ. Thanh toán lãi một tháng một lần tại ngày 25 hàng tháng. Mục đích vay thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh. Hợp đồng không quy định hình thức bảo đảm khoản vay.
- (4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.
- (5) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201500300 ngày 02/06/2015 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:
- Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và;
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/ĐD ngày 03/6/2014.
- (6) Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 31/12/2015, số nợ vay tới hạn trả là: 600.000.593 đồng.

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842
	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	935.846	13.711.673.352	98.421.473.350	104.562.474.394	-	7.569.047.818
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.550.815.902	2.536.152.902	-	14.663.000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	192.360.189	189.167.722	10.109.688.677	11.777.955.580	1.844.747.123	173.287.753
- Thuế Thu nhập cá nhân	44.362.757	38.520.721	6.291.681.917	6.308.855.647	125.622.586	102.606.820
- Thuế Tài nguyên	-	-	400.788.375	400.788.375	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	1.346.081.500	1.622.178.068	1.766.941.808	42.763.740	1.244.081.500
- Các loại thuế khác	-	-	186.244.600	186.244.600	-	-
	237.658.792	15.285.443.295	119.582.870.889	127.539.413.306	2.013.133.449	9.103.686.891

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	447.132.300	(86.458.733.912)	102.393.271.988	24.130.350.764	295.397.632.351	966.919.653.491
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63.926.824.229	68.292.454.878	132.219.279.107
Tăng khác	-	-	-	-	46.520.910.409	4.897.621.285	51.418.531.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.101.003.500	(2.352.616.441)	(23.290.229.012)	(18.541.841.953)
Tổng Công ty trả cổ tức	-	-	-	-	(25.240.400.000)	-	(25.240.400.000)
Giảm khác	-	(447.132.300)	-	(5.599.719.643)	-	(18.508.452.793)	(24.555.304.736)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	-	(86.458.733.912)	103.894.555.845	106.985.068.961	326.789.026.709	1.082.219.917.603
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	100.238.662.600	88.419.034.016	188.657.696.616
Tăng khác (*)	-	102.000.000.000	-	(100.955.398.587)	(1.044.601.413)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.673.483.520	(62.228.713.883)	(52.168.221.202)	(99.723.451.565)
Số dư cuối năm này	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.171.154.162.654

(*): Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu. Theo đó Tổng Công ty ghi nhận giá trị của số lượng 10.200.000 cổ phiếu thường nhận được vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

Trên Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng của cổ phiếu thường nhận được, không ghi nhận giá trị.